

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>177,104,841,818</b>	<b>139,819,794,139</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>(5.1)</b>	<b>66,635,352,094</b>	<b>48,472,838,474</b>
1. Tiền	111		15,755,353,094	21,730,538,474
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,879,999,000	26,742,300,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>(5.2)</b>	<b>21,300,000,000</b>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		21,300,000,000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>(5.3)</b>	<b>75,830,657,142</b>	<b>78,501,374,720</b>
1. Phải thu khách hàng	131		52,313,596,708	69,147,754,359
2. Trả trước cho người bán	132		22,238,770,934	9,412,985,717
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135		1,278,289,500	82,966,894
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(142,332,250)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>(5.4)</b>	<b>13,338,832,581</b>	<b>12,845,580,945</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		90,000,000	90,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		193,848,071	53,092,562
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		13,054,984,510	12,702,488,383
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>35,776,779,864</b>	<b>37,585,567,080</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24,875,263,296</b>	<b>26,749,386,842</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>(5.5)</b>	<b>20,843,527,772</b>	<b>24,780,514,499</b>
- Nguyên giá	222		31,720,918,769	33,510,189,271
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,877,390,997)	(8,729,674,772)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>(5.6)</b>	<b>1,453,632,214</b>	<b>1,405,307,215</b>
- Nguyên giá	228		2,197,750,157	1,980,228,557
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(744,117,943)	(574,921,342)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.7)	2,578,103,310	563,565,128
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>(5.8)</b>	<b>10,415,000,000</b>	<b>10,415,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		890,000,000	890,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9,525,000,000	9,525,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>(5.9)</b>	<b>486,516,568</b>	<b>421,180,238</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		486,516,568	421,180,238
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>212,881,621,682</b>	<b>177,405,361,219</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>126,129,904,732</b>	<b>98,423,183,328</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>126,129,904,732</b>	<b>98,423,183,328</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	(5.10)	109,322,854,600	80,858,642,463
3. Người mua trả tiền trước	313		1,549,166,424	215,008,737
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	(5.11)	3,797,902,150	2,570,811,051
5. Phải trả người lao động	315		8,952,103,217	5,927,464,549
6. Chi phí phải trả	316		276,018,133	272,463,879
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.12)	1,876,239,767	7,125,590,775
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		355,620,441	1,453,201,874
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>(5.13)</b>	<b>86,751,716,950</b>	<b>78,982,177,891</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>86,751,716,950</b>	<b>78,982,177,891</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54,720,000,000	54,720,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,029,300,000	1,029,300,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(250,890,215)	(328,181,618)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,586,255,970	3,987,631,180
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		500,000,000	500,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,000,000,000	1,000,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22,167,051,195	18,073,428,329
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>212,881,621,682</b>	<b>177,405,361,219</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		361,822.32	667,125.10
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Ngày 25 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

T ổng giám đốc

CÔNG TY: CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2 Bích cầu, Đống Đa, Hà nội

Tel: 0437321090 Fax: 0437321083

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2010

Mẫu số B 01a- DN

## DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	125,167,782,677	97,925,284,441	456,739,526,672	299,017,264,123
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>125,167,782,677</b>	<b>97,925,284,441</b>	<b>456,739,526,672</b>	<b>299,017,264,123</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	115,553,209,107	91,696,829,597	427,211,189,898	272,209,149,710
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>9,614,573,570</b>	<b>6,228,454,844</b>	<b>29,528,336,774</b>	<b>26,808,114,413</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	1,445,118,261	3,203,684,564	11,173,147,816	9,841,760,772
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	793,956,061	1,810,483,610	4,010,251,321	4,625,378,335
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	3,553,821,131	2,905,117,636	11,992,625,421	9,674,419,354
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>6,711,914,639</b>	<b>4,716,538,162</b>	<b>24,698,607,848</b>	<b>22,350,077,496</b>
11. Thu nhập khác	31	(6.6)	27,909,700	666,777,626	2,679,482,984	842,684,860
12. Chi phí khác	32	(6.7)	626,340,000	572,359,200	3,248,413,464	701,155,005
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(598,430,300)</b>	<b>94,418,426</b>	<b>(568,930,480)</b>	<b>141,529,855</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6,113,484,339</b>	<b>4,810,956,588</b>	<b>24,129,677,368</b>	<b>22,491,607,351</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.8)	1,216,072,854	335,223,670	4,855,807,856	1,869,249,442
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>4,897,411,485</b>	<b>4,475,732,918</b>	<b>19,273,869,512</b>	<b>20,622,357,909</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	(6.9)	895	818	3,522	3,770

Ngày 25 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24,129,677,368	22,491,607,351
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		3,579,508,570	3,536,725,475
- Các khoản dự phòng	03			48,972,061
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,844,572,545)	(3,945,417,450)
- Chi phí lãi vay	06			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>18,864,613,393</b>	<b>22,131,887,437</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,853,769,059	(35,676,965,182)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		34,840,803,819	22,460,988,790
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(65,336,330)	40,776,055
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,271,047,388)	(789,902,307)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			1,868,460,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,722,496,722)	(11,919,295,794)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>48,500,305,831</b>	<b>(1,884,051,001)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,802,227,784)	(13,028,170,394)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,967,272,727	792,231,238
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21,300,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,000,000,000)	(146,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,970,151,360	3,854,341,217
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(19,164,803,697)</b>	<b>(8,527,597,939)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	58,500,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,945,480,132)	(8,056,040,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(10,945,480,132)</b>	<b>(7,997,540,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>18,390,022,002</b>	<b>(18,409,188,940)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48,472,838,474	66,958,690,965
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(227,508,382)	(76,663,551)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>66,635,352,094</b>	<b>48,472,838,474</b>

*Ngày 25 tháng 02 năm 2011*

**Kế toán trưởng**

**Tổng giám đốc**

## **TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

#### **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

##### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1685/2002/QĐ/BTM, ngày 30 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103002

Trụ sở chính tại số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Ngoài ra, Công ty có mở Chi nhánh Hải Phòng đặt tại số 115 đường bao Trần Hưng Đạo, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần là 54.720.000.000 đồng

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

##### **1.2. Ngành nghề kinh doanh**

- Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; bốc xếp, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng quá khổ, quá tải;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;
- Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá nội địa và quá cảnh;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi theo quy định của pháp luật;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận uỷ thác xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu ( thủ tục hải quan, tái chế, bao bì, kiểm kiện hàng hoá xuất nhập khẩu);
- Kinh doanh vận tải hàng hoá đa phương thức;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, trưng bày, giới thiệu sản phẩm hàng hóa
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại.
- Môi giới hàng hải
- Đại lý tàu biển

## **TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

#### **1.3. Danh sách các công ty con được hợp nhất**

- Công ty con của Công ty hợp nhất là Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành (Hanotrans) với các thông tin như sau:

1. Quyền biểu quyết của Công ty: 100%
2. Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%
3. Địa chỉ: Số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà nội

#### **1.4. Công ty liên doanh, liên kết không được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty liên doanh, liên kết không được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất là Công ty cổ phần Giao nhận, Vận tải Vinashinlines- Vinatrans (Shintrans) với các thông tin như sau:

1. Quyền biểu quyết của Công ty: 44.5%
2. Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 44.5%
3. Địa chỉ: Số 115 Đường bao Trần Hưng Đạo, Quận Hải An, Thành phố Hải phòng

Nguyên nhân không hợp nhất quyền lợi là hiện tại công ty Shintrans đang tiến hành chọn các bên kiểm toán để tiến hành kiểm toán trước khi tiến hành các thủ tục giải thể.

#### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

##### **2.1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

##### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

#### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

##### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

##### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chung.

##### **3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt nam số 25- Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho các kỳ kế toán.



## **TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

#### **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương, báo cáo tài chính công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và phần quyền lợi của Công ty trong lãi/lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

##### **4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

###### **Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

###### **Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư vào ngày khóa sổ năm tài chính được ghi nhận theo Thông tư số 201/2009/TT

##### **4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

\* Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

##### **4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

###### **Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

## TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

---

#### Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

#### Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	8-24 năm
+ Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
+ Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
+ Chi phí để có quyền sử dụng đất	13 năm
+ Phần mềm quản lý	2 - 3 năm

#### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- \* Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- \* Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- \* Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

#### 4.6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- \* Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- \* Theo Luật Bảo hiểm xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do BHXH Việt nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

#### 4.7. Nguồn vốn chủ sở hữu

- \* Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- \* Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ  
Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- \* Ghi nhận cổ tức  
Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

## TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

#### 4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập tài chính

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Cổ tức nhận được từ công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu.

#### 4.9. Lương

Công ty trích quỹ lương trong phạm vi được duyệt của Hội đồng quản trị.

#### 4.10. Thuế

Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi với hoạt động kinh doanh chính là 20% trong 10 năm kể từ năm 2003, thuế suất thuế TNDN đối với các hoạt động khác là 25%. Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ năm 2003 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo.

#### 4.11. Các bên liên quan

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

### 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

#### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số dư cuối quý IV	Số dư đầu năm
Tiền mặt	1,950,113,646	2,918,145,145
Tiền gửi ngân hàng	13,805,239,448	18,812,393,329
Các khoản tương đương tiền	(*) 50,879,999,000	26,742,300,000
	<u>66,635,352,094</u>	<u>48,472,838,474</u>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1->3 tháng tại Sở Giao dịch Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam.

#### 5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số dư cuối quý IV	Số dư đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	21,300,000,000	0

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6->9 tháng tại Sở Giao dịch Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam.

**TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TÀI NGOẠI THƯƠNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**5.3. Phải thu ngắn hạn**

	<b>Số dư cuối quý IV</b>	<b>Số dư đầu năm</b>
Phải thu khách hàng	52,313,596,708	69,147,754,359
Trả trước cho người bán	22,238,770,934	9,412,985,717
Phải thu khác	1,278,289,500	82,966,894
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(142,332,250)
<b>Giá trị thuần của phải thu</b>	<b>75,830,657,142</b>	<b>78,501,374,720</b>

**5.4. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>Số dư cuối quý IV</b>	<b>Số dư đầu năm</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	90,000,000	90,000,000
Thuế GTGT được khấu trừ	193,848,071	53,092,562
Tạm ứng	1,373,277,010	2,377,160,383
Ký quỹ ngắn hạn	11,681,707,500	10,325,328,000
	<b>13,338,832,581</b>	<b>12,845,580,945</b>

Ký quỹ ngắn hạn là các khoản ký quỹ bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không và khoản ký theo Thư bảo của Ngân hàng để thực hiện hợp đồng đại lý hàng hóa với Tổng công ty Hàng không Việt Nam.

**TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TÀI NGOẠI THƯƠNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	4,749,745,867	1,854,794,644	23,974,440,936	1,128,773,686	31,707,755,133
Mua trong quý IV		13,163,636			13,163,636
Thanh lý, nhượng bán					-
<b>Số dư cuối quý IV</b>	<b>4,749,745,867</b>	<b>1,867,958,280</b>	<b>23,974,440,936</b>	<b>1,128,773,686</b>	<b>31,720,918,769</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	2,013,597,666	549,108,974	6,676,267,092	802,377,257	10,041,350,989
Khấu hao trong quý IV	71,453,409	70,095,799	650,993,019	43,497,781	836,040,008
Thanh lý, nhượng bán					-
<b>Số dư cuối quý IV</b>	<b>2,085,051,075</b>	<b>619,204,773</b>	<b>7,327,260,111</b>	<b>845,875,038</b>	<b>10,877,390,997</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	2,736,148,201	1,305,685,670	17,298,173,844	326,396,429	21,666,404,144
Tại ngày cuối quý IV	2,664,694,792	1,248,753,507	16,647,180,825	282,898,648	20,843,527,772

**5.6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	1,823,682,327	374,067,830	2,197,750,157
Mua trong quý IV			-
<b>Số dư cuối quý IV</b>	<b>1,823,682,327</b>	<b>374,067,830</b>	<b>2,197,750,157</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	549,200,940	148,709,413	697,910,353
Khấu hao trong quý IV	27,133,974	19,073,616	46,207,590
<b>Số dư cuối quý IV</b>	<b>576,334,914</b>	<b>167,783,029</b>	<b>744,117,943</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	1,274,481,387	225,358,417	1,499,839,804
Tại ngày cuối quý IV	1,247,347,413	206,284,801	1,453,632,214

**TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Số dư cuối quý IV</b>	<b>Số dư đầu năm</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(*) 2,578,103,310	563,565,128

(\*) Là chi phí khảo sát, nghiên cứu dự án xây dựng kho của Chi nhánh Hải Phòng.

**5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>Số dư cuối quý IV</b>	<b>Số dư đầu năm</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	(***) 890,000,000	890,000,000
Đầu tư cổ phiếu	(@) 9,525,000,000	9,525,000,000
	<u>10,415,000,000</u>	<u>10,415,000,000</u>

(\*\*) Là khoản đầu tư 100% vốn thành lập Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành

(\*\*\*) Là khoản đầu tư 44.5% vốn điều lệ vào công ty Vinashinlines-Vinatrans

(@) Bao gồm:

		Tỷ lệ góp vốn
Công ty cổ phần Vận tải và Thương mại- Vinalink	6,900,000,000	5.62%
Công ty cổ phần Vận tải Ngoại thương- Vinafreight	2,625,000,000	3.13%
	<u>9,525,000,000</u>	

Ngày 16.08.2010 Vinalink trả cổ tức đợt 3 bằng cổ phiếu, số lượng cổ phiếu ghi nhận tăng thêm cho VNT HN là: 45.540

**5.9. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Số dư cuối quý IV</b>	<b>Số dư đầu năm</b>
Chi phí công cụ dụng cụ	(#) 486,516,568	421,180,238

(#) Là công cụ, dụng cụ xuất dùng, Công ty phân bổ chi phí theo tiêu thức: phân bổ 50% giá trị khi đưa vào sử dụng và 50% giá trị còn lại vào năm thứ 3 tính từ năm phát sinh.

**5.10. Phải trả người bán và người mua ứng trước**

	<b>Số dư cuối quý IV</b>	<b>Số dư đầu năm</b>
Phải trả người bán	109,322,854,600	80,858,642,463
Người mua trả tiền trước	1,549,166,424	215,008,737

**TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

	<b>110,872,021,024</b>	<b>81,073,651,200</b>
<b>5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
	<b>Số dư cuối quý IV</b>	<b>Số dư đầu năm</b>
Thuế giá trị gia tăng	40,573,486	136,489,451
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,423,076,845	1,838,316,377
Thuế thu nhập cá nhân	497,255,327	230,090,647
Các loại thuế khác	836,996,492	365,914,576
	<b>3,797,902,150</b>	<b>2,570,811,051</b>
<b>5.12. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
	<b>Số dư cuối quý IV</b>	<b>Số dư đầu năm</b>
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	691,765	74,626,006
Cổ tức phải trả	1,451,972,500	6,050,400,000
Nhận ký quỹ container	310,000,000	
Các khoản phải trả khác	113,575,502	1,000,564,769
	<b>1,876,239,767</b>	<b>7,125,590,775</b>
<b>5.13. Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>		
<b>Số dư đầu quý IV</b>		<b>1,418,489,029</b>
Trích quỹ		
Chi quỹ		1,062,868,588
<b>Số dư cuối quý IV</b>		<b>355,620,441</b>

**TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TÀI NGOẠI THƯƠNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**5.14. Vốn chủ sở hữu****5.14.1. Chi tiết vốn của chủ sở hữu**

	Số dư cuối quý IV	Tỷ lệ	Số dư đầu năm	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	6,000,000,000	11%	6,000,000,000	11%
Vốn góp của các đối tượng khác	48,720,000,000	89%	48,720,000,000	89%
	<b>54,720,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>54,720,000,000</b>	<b>100%</b>

**5.14.2. Lợi nhuận chưa phân phối****Lợi nhuận để lại đến cuối quý III.2010**

17,269,802,535

Lãi quý này

4,897,411,485

Trích quỹ Khen thưởng và phúc lợi

Trích quỹ Khen thưởng HĐQT/BKS

Trích quỹ đầu tư phát triển

Trích quỹ Dự trữ vốn điều lệ

Chi khác

(162,825)

**Lợi nhuận để lại đến ngày 31 tháng 12 năm 2010**

22,167,051,195

**5.14.3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ dự phòng tài chính

500,000,000

Quỹ dự trữ vốn điều lệ

2,000,000,000

Quỹ đầu tư phát triển

6,586,255,970

**9,086,255,970**



**TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TÀI NGOẠI THƯƠNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**5.14.4. Cổ phiếu**

	<b>Số dư cuối quý IV</b>	<b>Số dư đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,472,000	5,472,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	5,472,000	5,472,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	5,472,000	5,472,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu		

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh****6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý IV</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	125,167,782,677	456,739,526,672

**6.2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Quý IV</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV</b>
Chi phí nhân công	8,122,779,083	26,631,720,786
Chi phí công dụng cụ	99,712,311	411,522,989
Chi phí khấu hao TSCĐ	673,075,347	2,758,843,296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103,771,152,188	388,952,480,994
Chi phí bằng tiền khác	2,886,490,178	8,456,621,833
	<b>115,553,209,107</b>	<b>427,211,189,898</b>

**TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý IV</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV</b>
Lợi nhuận được chia từ Vinalink		644,000,000
Lợi nhuận được chia từ Vinafreight		245,000,000
Lãi tiền gửi ngân hàng	780,998,328	4,081,151,360
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	664,119,933	6,202,996,456
	<b>1,445,118,261</b>	<b>11,173,147,816</b>

**6.4. Chi phí tài chính**

	<b>Quý IV</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV</b>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	793,956,061	4,010,251,321

**6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Quý IV</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV</b>
Chi phí nhân viên	1,710,746,053	6,188,195,019
Chi phí đồ dùng văn phòng	58,065,018	142,551,317
Chi phí khấu hao TSCĐ	209,172,251	820,665,274
Thuế, phí và lệ phí	1,322,105	186,019,344
Chi phí dự phòng	30,411,508	30,411,508
Chi phí bằng tiền khác	1,544,104,196	4,624,782,959
	<b>3,553,821,131</b>	<b>11,992,625,421</b>

**TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**6.6. Thu nhập khác**

	<b>Quý IV</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV</b>
Thu nhập khác	27,909,700	2,679,482,984

**6.7. Chi phí khác**

	<b>Quý IV</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV</b>
Chi phí khác	626,340,000	3,248,413,464

**6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế**

Lợi nhuận kế toán trước thuế quý IV.2010		6,113,484,339
Lợi nhuận tính thuế		6,113,484,339
Thuế TNDN phải nộp		1,216,072,854
<b>Lợi nhuận sau thuế quý IV.2010</b>		<b>4,897,411,485</b>

**6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Quý IV</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,897,411,485	19,273,869,512
Các khoản điều chỉnh		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4,897,411,485	19,273,869,512
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	5,472,000	5,472,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>895</b>	<b>3,522</b>

**TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác***7. Báo cáo bộ phận**

+ Hà nội

+ Hải phòng

**Cho kỳ kế toán quý IV.2010**

	Hà nội	Hải phòng	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Doanh thu</b>				
Từ khách hàng bên ngoài	90,008,528,050	35,159,254,627		125,167,782,677
Giữa các bộ phận	<u>8,106,170,644</u>	<u>918,600,220</u>	<u>(9,024,770,864)</u>	<u>-</u>
<b>Tổng cộng</b>	<u><u>98,114,698,694</u></u>	<u><u>36,077,854,847</u></u>	<u><u>(9,024,770,864)</u></u>	<u><u>125,167,782,677</u></u>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Kết quả của bộ phận	2,328,473,393	3,732,279,046		6,060,752,439
Chi phí không phân bổ				
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	2,328,473,393	3,732,279,046		6,060,752,439
Thu nhập tài chính	830,723,620	614,394,641		1,445,118,261
Chi phí tài chính	323,347,378	470,608,683		793,956,061
Lợi nhuận khác	24,482,175	(622,912,475)		(598,430,300)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	568,508,995	647,563,859		1,216,072,854
Lợi nhuận sau thuế	2,291,822,815	2,605,588,670		4,897,411,485
Lợi ích cổ đông thiểu số				
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
<b>Lợi nhuận thuần</b>	<b>2,291,822,815</b>	<b>2,605,588,670</b>		<b>4,897,411,485</b>

**TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TÀI NGOẠI THƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

**Các thông tin khác**

Tài sản bộ phận	149,542,378,296	90,170,595,040	(26,831,351,654)	212,881,621,682
Công ty liên kết				
Tài sản không phân bổ				
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b><u>212,881,621,682</u></b>
	Hà nội	Hải phòng	Loại trừ	Tổng cộng
Nợ phải trả của bộ phận	35,928,992,525	90,200,912,207	(26,831,351,655)	99,298,553,077
Nợ phải trả không phân bổ				
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b><u>99,298,553,077</u></b>
Chi phí mua sắm tài sản	(13,163,636)	(2,000,000,000)		(2,013,163,636)
Chi phí khấu hao	161,218,007	721,029,591		882,247,598

**TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TÀI NGOẠI THƯƠNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

---

**8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ngày 28 tháng 02 năm 2011

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**ĐỖ THỊ THU HIỀN**

**KHÚC VĂN DỤ**